TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** ----------

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST .
Ngày: 13/6/2018
V/v: " *Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Hương**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Trần Quốc Ninh**
2. Bà **Dư Mỹ Linh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Đình Nguyên** – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm Thúy** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2018/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp xin ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2018/QĐXX-ST ngày 21 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc T – Sinh năm: 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh Lê Quốc T - Sinh năm: 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2017 và tại phiên Tòa, chị T trình bày: Chị và anh T được gia đình cha mẹ hai bên mai mối, lễ cưới được tổ chức vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Giồng Riềng. Sau khi cưới nhau thì vợ chồng chị chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quá trình chung sống anh T thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chia sẻ mọi công việc trong gia đình từ chăm sóc, nuôi dạy con cái, tạo thu nhập phát triển kinh tế gia đình. Mọi việc trong ngoài đều do một mình chị quán xuyến. Chị đã nhiều lần lựa lời khuyên nhủ nhưng anh T không sửa đổi. Từ đó, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, chị và anh T đã chấm dứt quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2015, hiện anh T cũng không còn sống chung

trong gia đình. Xét thấy chị và anh T không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh Lê Quốc T. Về con chung, chị và anh T có với nhau 02 con chung tên Lê Quốc B – Sinh ngày 22/3/2001 và Lê Tường V – Sinh năm: 11/12/2005, hiện các con đang sống với chị. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cả hai con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 11/01/2018 và tại phiên Tòa anh T trình bày: Anh xác định lời trình bày của chị T về hôn nhân, con chung và thời gian chung sống và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2015 là đúng. Nhưng anh không đồng ý với lời trình bày của chị T về nguyên nhân mâu thuẫn cho rằng anh thiếu trách nhiệm đối với gia đình. Bản thân anh già yếu, bệnh tật, sức khỏe không như xưa nên khả năng làm được gì thì làm, không thể đáp ứng theo yêu cầu của chị T. Nay chị T yêu cầu ly hôn với lý do như trên, anh không đồng ý. Về con chung, anh đồng ý giao con cho chị T nuôi, nhưng đề nghị xét theo nguyện của con, con theo ai thì người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung, anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Chị T, anh T kết hôn nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G chứng nhận kết hôn. Chị T có yêu cầu ly hôn anh T với lý do anh T thiếu trách nhiệm với gia đình. Trái lại, anh T không đồng ý ly hôn với lý do chị T đặt ra. Xét thấy chị T, anh T không còn chung sống với nhau thời gian từ năm 2015 cho đến nay. Trong khoảng thời gian này, anh chị cũng không tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, làm cho hôn nhân anh chị ngày càng trầm trọng nên chị T yêu cầu ly hôn anh T là có cơ sở phù hợp khoản 1- Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

+ Về con chung: Hai con của anh T và chị T có nguyện vọng sống cùng chị T và chị T cũng có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con. Đề nghị, hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng hai con. Về mức cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Bản thân anh T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nên thống nhất theo yêu cầu của chị T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Về tài sản và nợ chung: Chị T, anh T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị T khởi kiện xin ly hôn với anh T, quyền nuôi con nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình – xin ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 01 – Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung: Chị T và anh T được gia đình cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hôn nhân hợp pháp. Chị T cho rằng quá trình sống chung trong gia đình, anh T là người thiếu trách nhiệm, không quan tâm chia sẻ mọi công việc trong gia đình từ nuôi dạy con cái, lao động tạo thu nhập phát triển kinh tế. Bản thân chị phải một mình quán xuyến mọi công việc trong gia đình. Trái lại, anh T cho rằng do anh lớn tuổi, sức khỏe không còn như trước nên khả năng anh làm được gì thì làm, anh không thể nào đáp ứng theo yêu cầu của chị T. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: "*vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Nhưng theo sự xác nhận của anh chị, thể hiện anh chị đã không còn quan tâm nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống hôn nhân lâu dài bền vững, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không chung sống cùng nhau trong một thời gian dài. Bản thân anh T cũng thừa nhận anh không thể lao động để lo kinh tế trong gia đình cũng như chăm lo cho con cái nhằm đáp ứng theo yêu cầu của chị T. Từ đó, xét thấy anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Và trong một thời gian dài ly thân nhau, anh chị cũng không có mục đích để tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nên đến nay hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Vì vậy, chị T khởi kiện xin ly hôn anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1- Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

Về con chung: Chị T, anh T cùng xác định anh chị có với nhau hai con chung tên Lê Quốc B – Sinh ngày 22/3/2001 và Lê Tường V – Sinh năm: 11/12/2005, hiện hai con đang sống cùng với chị T. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và xét theo nguyện vọng của các con. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/5/2018 cháu B và V có ý kiến xin được sống cùng với mẹ. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao cháu Lê Quốc B và Lê Tường V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Tuy nhiên, đối với yêu cầu này của chị cần được chấp nhận. Bởi xét về kinh tế, chị T có đủ điều kiện để nuôi dạy con cái đến trưởng thành mà không cần sự cấp dưỡng của anh T. Mặc khác, anh T cũng không có việc làm ổn định. Trong thời gian sống cùng chị, các cháu vẫn phát triển tốt về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hội đồng xét xử không xem xét, trường hợp sau này chị T có yêu cầu cấp dưỡng thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 8446 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 - Điều 28, khoản 01 – Điều 35, điểm a – khoản 01 – Điều 39, khoản 4- Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Căn cứ vào khoản 1 - Điều 56; Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với anh Lê Quốc T.

2.Về con chung: Xử giao hai con Lê Quốc B – Sinh ngày 22/3/2001 và Lê Tường V – Sinh năm: 11/12/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung.

3. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 8446 ngày 03/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các hai đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 13/6/2018).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND TT Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ